



**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG
VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V**

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ TRẮC ĐỊA CÔNG TRÌNH
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP – NĂM 2020**



Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ - Viên chức
4	CĐN	Cao đẳng nghề
5	CGKL	Cắt gọt kim loại
6	CNKT	Công nhân kỹ thuật
7	ĐCN	Điện Công nghiệp
8	ĐH	Đại học
9	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
10	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
11	GTVT	Giao thông vận tải
12	HSSV	Học sinh, sinh viên
13	LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
14	MH, MĐ	Môn học, Mô đun
15	NCKH	Nghiên cứu khoa học
16	NCS	Nghiên cứu sinh
17	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
18	QĐ	Quyết định
19	CTCT&QLHSSV	Công tác chính trị và Quản lý học sinh sinh viên
20	KT-ĐBCL&ĐN	Phòng Khảo thí-Đảm bảo chất lượng và Đối ngoại
21	QTTB-XDCB	Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản
22	TBDN	Thiết bị giáo dục nghề nghiệp
23	TBM	Trưởng bộ môn
24	TCHC	Tổ chức hành chính
25	TDTT	Thể dục thể thao
26	TT	Thông tư
27	TW	Trung ương
28	UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN I
GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG
VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V VÀ KHOA XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG

1. Tổng quan về Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

1.1. Thông tin chung về Trường

1.1.1. Tên trường: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên gọi trước đây

- Trường Trung học Giao thông vận tải V: Từ 1976 đến 1992;
- Trường Trung học Giao thông vận tải khu vực II: Từ 1992 đến 2000;
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II: Từ 2000 đến tháng 5/2017;
- Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V: Từ tháng 5/2017 đến nay.

1.1.2. Địa chỉ trường

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng;
- Cơ sở đào tạo: 50 Thanh Tân, Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng.

1.1.3. Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

1.1.4. Loại hình trường đào tạo

Công lập: ☒

Tư thực: ☐

1.1.5. Năm thành lập: Năm 1976 theo Quyết định 3355/QĐ-BGTVT ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

1.1.6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 0236.3842266;

Fax: 02363.842086.

Email: cdgtvt@caodanggtvt2.edu.vn

Website: <http://www.caodanggtvtw5.edu.vn>

1.1.7. Thông tin liên hệ của người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phụ trách công tác kiểm định, đảm bảo chất lượng:

- Hiệu trưởng: TS. Nguyễn Văn Tươi
- Điện thoại: 0.236.3644355
- Email: tuoinv@caodanggtvt2.edu.vn / tuoinvnguyen79@gmail.com

1.2. Khái quát lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

1.2.1. Lịch sử phát triển của Trường

Cách đây hơn 44 năm, Trường Trung học Giao thông vận tải V, tiền thân của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V ngày nay được thành lập theo

Quyết định số 3355/QĐ ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Ngày đầu thành lập địa điểm của Trường đặt tại thôn Phú Thạnh, xã Phước Long, huyện Phước Vân, tỉnh Nghĩa Bình (nay là phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định).

Đến tháng 10/1984, Trường chuyển về địa điểm mới, thôn Thủy Tú, xã Hòa Hiệp, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng).

Theo Quyết định số 590/QĐ/TCCB-LĐ ngày 08/4/1992 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện, Trường Trung học Giao thông vận tải V được đổi tên thành Trường Trung học Giao thông vận tải khu vực II.

Tháng 11/2000, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II theo Quyết định số 4959/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II được đổi tên thành Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V theo Quyết định số 701/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trải qua hơn 44 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo, bồi dưỡng cho ngành Giao thông vận tải và xã hội hơn 35.000 cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và viên chức, người lao động đang công tác trên khắp mọi miền Tổ quốc, đặc biệt là khu vực Miền Trung - Tây Nguyên. Các thế hệ học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp của Trường, ngày đêm đóng góp sức lực và trí tuệ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong số đó, có rất nhiều người thành đạt, đã và đang nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý, chuyên gia của ngành tại các địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn Miền Trung - Tây Nguyên nói riêng, cả nước nói chung và các nước bạn.

1.2.2. Tóm tắt thành tích của Trường

Ghi nhận những đóng góp của Nhà trường, Đảng, Nhà nước và Bộ Giao thông vận tải đã tặng thưởng cho trường nhiều danh hiệu:

- Huân chương Lao động hạng Nhất: Năm 2003
- Huân chương Lao động hạng Nhì: Năm 1997
- 03 Huân chương Lao động hạng Ba: Năm 1991
- Huân chương độc lập hạng Ba: Năm 2010
- 08 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

- Năm 2012, Nhà trường được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ “Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2012”;

Ngoài những danh hiệu cao quý trên, Nhà trường liên tục được Bộ Giao thông vận tải tặng Cờ thi đua xuất sắc (2010, 2011, 2013). Năm 2016, Nhà trường được Bộ GTVT tặng bức trướng nhân kỷ niệm 40 năm thành lập và UBND thành phố Đà Nẵng tặng cờ ghi nhận 40 năm xây dựng và phát triển;

Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013”, Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm học 2015-2016"; Bằng khen đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016-2017; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2017-2018; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho 01 tập thể và 01 cá nhân có thành tích trong tổng kết 10 năm xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009-2019; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho tập thể Nhà trường: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn quận Liên Chiểu năm 2019; Giấy khen của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng cho tập thể Nhà trường: Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp năm học 2018-2019 và các danh hiệu thi đua khác của các cấp theo từng lĩnh vực.

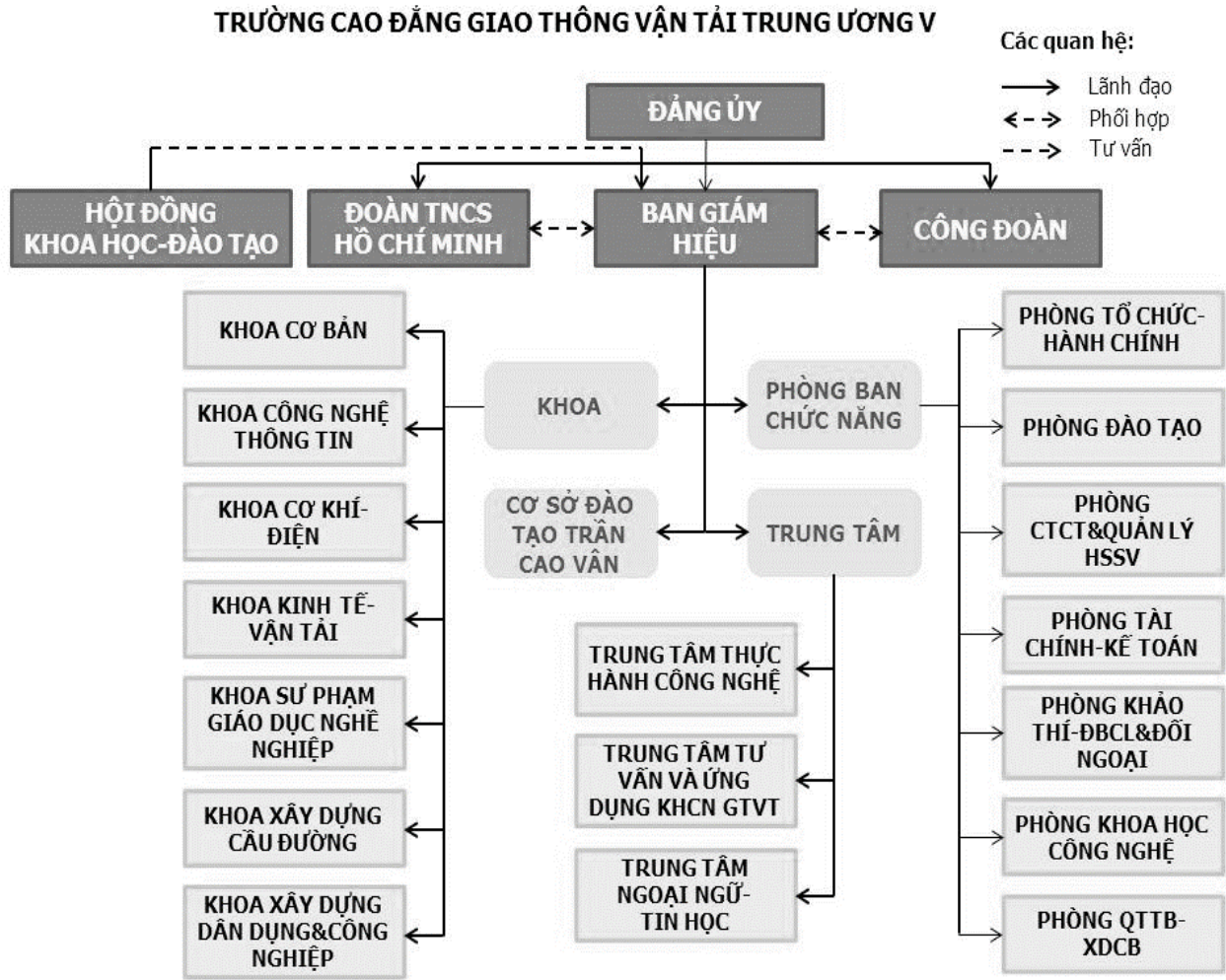
1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm Ban Giám hiệu, 07 khoa, 07 phòng, 01 Cơ sở (Cơ sở đào tạo Trần Cao Vân), 01 Trung tâm (Trung tâm Thực hành công nghệ) và 02 Trung tâm thuộc Trường.

Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ Bộ Giao thông vận tải, chịu trách nhiệm lãnh đạo mọi mặt hoạt động của Nhà trường theo quy định của Đảng. Ngoài ra tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên trực thuộc Liên đoàn lao động Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và Thành đoàn Đà Nẵng, các tổ chức này hoạt động theo điều lệ dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ trường.

Nhà trường hiện đang hoàn thiện thủ tục thành lập Hội đồng trường; do đó ở thời điểm hiện tại để tham mưu cho Ban Giám hiệu thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, đào tạo, Nhà trường duy trì hoạt động của Hội đồng khoa học đào tạo theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng trước đây.



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

1.3.2. Nhân sự

Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.1.

Bảng 1.1. Danh sách cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Lãnh đạo trường	Nguyễn Văn Tươi	1977	GVC, Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Nguyễn Thị Phương Dung	1966	GVC, Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	GVC, Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng KHCN	Phạm Cường	1983	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng CTCT&QLHSSV	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng KT-ĐBCL&ĐN	Võ Tâm	1964	GVC, Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng QTTB-XDCB	Nguyễn Văn Hiếu	1977	Thạc sỹ	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng Cầu đường	Phạm Bá Quốc Thùy	1976	Thạc sỹ	Phó trưởng khoa, phụ trách khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
5. Trưởng các trung tâm				
Trung tâm Tư vấn và ứng dụng Khoa học công nghệ Giao thông vận tải	Phạm Bá Quốc Thùy	1976	Thạc sỹ	Phụ trách Trung tâm
Trung tâm Thực hành công nghệ	Lê Ngọc Định	1978	Thạc sỹ	Giám đốc
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Văn Quý Hòa	1970	GVC, Thạc sỹ	Phó Giám đốc, phụ trách Trung tâm
6. Trưởng cơ sở đào tạo				

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Cơ sở đào tạo Trần Cao Vân	Trịnh Hoà	1967	Cử nhân	Phó trưởng cơ sở, phụ trách cơ sở

- Tổng số cán bộ, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường gồm có 184 người, trong đó, số cán bộ, giảng viên có độ tuổi từ 51- 60: 18 người; độ tuổi từ 46- 50: 11 người; độ tuổi từ 31- 45: 146 người; đến 30 tuổi: 09 người.

- Đội ngũ giáo viên gồm có 131 người, trong đó số Nhà giáo đạt trình độ tiến sỹ 05 người, trình độ thạc sỹ 105 người và trình độ đại học 21 người.

Hiện nay, 100% cán bộ quản lý của Nhà trường đã có chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ cơ sở quản lý GDNN (kể cả cán bộ trong diện quy hoạch).

Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của Trường có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, tận tâm với công tác giảng dạy. 100% giảng viên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.4. Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường

1.4.1. Các ngành, nghề đào tạo

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN cấp ngày 28/5/2020.

Bảng 1.2 - Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

T T	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Cao đẳng	25
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Cao đẳng	30
3	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Cao đẳng	35
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Cao đẳng	50
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Cao đẳng	75
6	Xây dựng công trình thủy	6510109	Cao đẳng	30
7	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	Cao đẳng	90
		5580205	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25

T T	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
8	Trắc địa công trình	5510910	Trung cấp	30
			Sơ cấp	50
9	Vận hành máy thi công nền	5520183	Trung cấp	70
			Sơ cấp	25
10	Kỹ thuật xây dựng	5580201	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Cao đẳng	25
		5510110	Trung cấp	25
12	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Cao đẳng	18
		5510606	Trung cấp	25
13	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	20
14	Tiếng Anh du lịch	6220217	Cao đẳng	25
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	Cao đẳng	20
16	Logistic	6340113	Cao đẳng	35
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	70
		5340302	Trung cấp	35
18	Kế toán xây dựng	5340309	Trung cấp	35
19	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	Trung cấp	25
20	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng	25
21	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	Trung cấp	70
			Sơ cấp	125
22	Quản lý xây dựng	6580301	Cao đẳng	45
23	Quản lý kho hàng	5340425	Trung cấp	25
24	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Cao đẳng	25
25	Bảo hộ lao động	6850203	Cao đẳng	35
26	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	Cao đẳng	35
27	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	Trung cấp	45

T T	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
28	Thiết kế đồ họa	6210402	Cao đẳng	25
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Cao đẳng	70
30	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Cao đẳng	35
31	Cắt gọt kim loại	5520121	Trung cấp	18
			Sơ cấp	50
32	Hàn	5520123	Trung cấp	18
			Sơ cấp	150
33	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	70
			Sơ cấp	25
34	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	105
35	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Cao đẳng	25
36	Dịch vụ pháp lý	6380201	Cao đẳng	25
		5380201	Trung cấp	25
37	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	315
		5510216	Trung cấp	105
38	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	Trung cấp	70
39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		Sơ cấp	100
40	Vận hành máy xây dựng		Sơ cấp	50
41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cáp, thoát nước công trình dân dụng		Sơ cấp	45
42	Quản lý vận hành tòa nhà		Sơ cấp	45
43	Thanh quyết toán công trình		Sơ cấp	50
44	Quản lý kho bãi		Sơ cấp	50
45	Nghiep vụ bán hàng		Sơ cấp	45
46	Điện dân dụng		Sơ cấp	25
47	Nghiep vụ kinh doanh xăng dầu và gas		Sơ cấp	25

T T	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		Sơ cấp	35
49	Xây dựng đường bộ		Sơ cấp	25
50	Xây dựng cầu		Sơ cấp	25
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		Sơ cấp	25
52	Sửa chữa ô tô		Sơ cấp	25
53	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		Sơ cấp	25
54	Tuần tra đường bộ		Sơ cấp	55
55	Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt quản lý đường bộ)		Sơ cấp	55
56	Điện ô tô		Sơ cấp	55
57	Thiết kế nội thất		Sơ cấp	35

1.4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 1.3- Quy mô đào tạo của Trường

TT	Ngành nghề	Năm	2017	2018	2019	2020
A	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG					
1	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Xây dựng cầu - đường bộ)		127	52	13	13
2	Xây dựng cầu - đường bộ		142	114	88	71
3	Công nghệ ô tô		518	931	882	970
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		215	122	124	144
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		95	123	74	77
6	Điện công nghiệp		45	79	103	101
7	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ		52	2	2	0
8	Công nghệ thông tin		40	57	48	22
9	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		10	0	0	0
10	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		5	0	0	0

TT	Ngành nghề	Năm			
		2017	2018	2019	2020
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	5	0	0	0
12	Chế tạo thiết bị cơ khí	208	89	73	98
13	Xây dựng công trình thủy		0	0	0
14	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	5	0	0	0
15	Kế toán doanh nghiệp	57	49	24	20
16	Dịch vụ pháp lý	8	25	18	8
17	Tiếng Anh	13	20	16	11
18	Logistic	9	20	25	33
19	Kinh doanh thương mại	10	10	5	0
20	Quản lý xây dựng	5		3	9
21	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	7	3	3	1
22	Bảo hộ lao động			0	0
23	Tiếng Anh du lịch				0
24	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				0
25	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí				25
26	Thiết kế đồ họa				0
B	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP				
1	Xây dựng cầu - đường bộ	78	10	3	3
2	Bảo trì và sửa chữa ô tô	166	98	102	134
3	Lập trình/Phân tích hệ thống	95	16	84	70
4	Kỹ thuật xây dựng	36	12	6	5
5	Công nghệ ô tô	115	216	87	144
6	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ			0	0
7	Xây dựng và bảo dưỡng CTGT đường sắt			0	0
8	Quản lý kho hàng			15	7
9	Cắt gọt kim loại	59	3	2	2
10	Hàn	8	15	5	3

TT	Ngành nghề	Năm	2017	2018	2019	2020
11	Vận hành máy thi công nền		20	13	7	15
12	Trắc địa công trình		6	1	0	0
13	Điện công nghiệp và dân dụng		17	86	237	188
14	Kế toán doanh nghiệp		12	20	54	25
15	Kế toán xây dựng		18	12	25	0
16	Dịch vụ pháp lý		5	1	0	0
17	Kinh doanh vận tải đường bộ		5		0	63
18	Quản lý và bán hàng siêu thị		0	0	0	39
C	SƠ CẤP NGHỀ VÀ BDNV NGẮN HẠN					
1	Xây dựng cầu - đường bộ		245	22		13
2	Điện công nghiệp		4			
3	Kỹ thuật xây dựng		41	17	30	55
4	Cắt gọt kim loại		18			
5	Hàn		62			5
6	Vận hành máy thi công nền		140	6	5	29
7	Trắc địa công trình		25		17	
8	Điện dân dụng		22		50	60
9	Vận hành máy xây dựng		15			
10	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		292	61		
11	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng					
12	Bảo bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt					
13	Sửa chữa máy tàu thủy					
14	Sửa chữa ô tô		25			
15	Xây dựng đường bộ		4		21	
16	Xây dựng cầu		4			
17	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas					

TT	Ngành nghề	Năm			
		2017	2018	2019	2020
18	Nghiệp vụ bán hàng				57
19	Quản lý vận hành tòa nhà	15			
20	Thanh quyết toán công trình	15			
21	Quản lý kho bãi				
22	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ	30			
23	Tuần tra đường bộ		5		22
24	Quản lý Hạt Quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt Quản lý đường bộ)				2
25	Điện ô tô		13		
26	Thiết kế nội thất				
27	Luật Giao thông vận tải và điều tiết giao thông		76		
28	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông		199		
29	Quản lý vận hành khai thác cầu treo dân sinh và đảm bảo hành lang an toàn đường bộ			174	
30	Quản lý vận hành và khai thác cầu treo dân sinh			32	
31	Kinh doanh vận tải đường bộ				269

1.5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Tổng diện tích mặt bằng: 63.191 m², trong đó :

- Diện tích xây dựng: 13.936 m² ;
- Diện tích cây xanh, lưu không: 40.935 m².

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng -m ²)	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²
- Khu hiệu bộ	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²
- Phòng học lý thuyết	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²
- Phòng học thực hành	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
- Khu phục vụ	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
+ Thư viện	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²
+ Ký túc xá	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²
+ Nhà ăn	398 m ²	398 m ²	398 m ²
+ Trạm y tế	50 m ²	50 m ²	50 m ²
+ Khu thể thao	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²
+ Nhà đa năng(thi đấu thể thao)	360 m ²	360 m ²	360 m ²
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²
+ Nhà thí nghiệm 3 tầng	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²
+ Nhà hội trường kiêm giảng đường 600 chỗ	898 m ²	898 m ²	898 m ²
+ Nhà ký túc xá kiêm dịch vụ 2 tầng	360 m ²	360 m ²	360 m ²
+ Nhà gara ô tô	168 m ²	168 m ²	168 m ²
2. Tổng số sách của trường	2.666 đầu sách (50.310 bản in)	2.696 đầu sách (50.410 bản in)	2.886 đầu sách (13.233 bản in)
Trong đó, đầu sách chuyên ngành:	2.586 đầu sách (46.680 bản in)	2.611 đầu sách (46.775 bản in)	1.617 đầu sách (8.039 bản in)
3. Tổng số máy tính của trường	256 bộ	256 bộ	356 bộ
- Dùng cho văn phòng	106 bộ	106 bộ	126 bộ
- Dùng cho học sinh học tập	150 bộ	150 bộ	230 bộ
4. Tổng nguồn kinh phí của trường (đơn vị: triệu đồng)	35.840	38.441	23.943.405
4.1. Thu từ NSNN	27.934	31.285	14.292.000
- Nguồn kinh phí tự chủ	23.258	21.574	0
- Nguồn kinh phí không tự chủ	4.676	9.711	14.292.000
- Nguồn kinh phí XDCB	0	0	0
4.2. Nguồn thu đào tạo	7.906	7.156	9.651.405

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
- Thu học phí	5.906	6.756	9.351.405
- Thu khác	1.000	400	300.000

2. Thông tin khái quát về Khoa Xây dựng cầu đường

2.1 Khái quát lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Khoa Xây dựng cầu đường, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên trước đây

- Trung tâm Công trình: đến 1999;
- Ban Công trình: Từ 1999 đến 2001;
- Khoa Công trình: Từ 2001 đến tháng 12/2012.
- Khoa Xây dựng Cầu đường: Từ 2012 đến nay.

Địa chỉ: 28 Ngô Xuân Thu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 02363773726
- Email: khoaxdcd@caodanggtvt2.edu.vn

Đồng hành với 43 năm xây dựng và phát triển của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, các thế hệ thầy cô giáo và học sinh, sinh viên của Khoa Xây dựng cầu đường luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ cán bộ, công chức, viên chức đã và đang có nhiều đóng góp tích cực trong ngành giao thông vận tải và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay Khoa có 04 Bộ môn, quản lý 06 phòng thiết bị - thí nghiệm phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn, thực tiễn khác của giảng viên và học sinh, sinh viên. Đội ngũ giảng viên có nghiệp vụ sư phạm, trình độ chuyên cao, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế của Nhà trường. Khoa hiện có 23 giảng viên, 04 Tiến sĩ, 19 thạc sĩ trong đó có 02 Giảng viên chính, 03 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh.

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Khoa Xây dựng cầu đường

Hoạt động đào tạo là hoạt động trọng tâm, được các thế hệ giảng viên của Khoa luôn thực hiện với sự tâm huyết và trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, phương pháp thi, đánh giá luôn được chú trọng, đổi mới với hình thức, mức độ, bám sát yêu cầu của thực tế. Giảng viên của Khoa luôn đạt giải cao trong các kỳ thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố, cấp ngành và toàn quốc.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động thực tế được các giảng viên, sinh viên quan tâm, và có nhiều chuyển biến tích cực như: thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, hướng dẫn HSSV nghiên cứu khoa học, viết các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế và trong nước.

Các giảng viên đã chủ động tham gia các hoạt động thực tế như: Tư vấn thiết kế, giám sát thi công, kiểm định chất lượng công trình... góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kiến thức thực tiễn.

Với những hoạt động nổi bật nói trên, Khoa Xây dựng Cầu đường đã nhận được nhiều danh hiệu thi đua: Tập thể lao động xuất sắc, bằng khen của UBND thành phố và nhiều bằng khen, giấy khen khác.

3. Thông tin về Chương trình đào tạo nghề Xây dựng cầu đường bộ

3.1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Trắc địa công trình trình độ trung cấp được ban hành theo Quyết định số 367/QĐ - CDGTVTTW V ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải II.

Chương trình đào tạo nghề Trắc địa công trình g bộ trình độ trung cấp tiếp tục được chỉnh lý, cập nhật và ban hành theo Quyết định số 76/QĐ - CDGTVTTW V ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên ngành, nghề: Trắc địa công trình

Mã ngành, nghề: 5510910

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp từ Trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên

Thời gian đào tạo:

- + 1,5 năm cho đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- + 2,0 năm cho đối tượng tốt nghiệp THCS không học VHPT
- + 2,5 năm cho đối tượng tốt nghiệp THCS học VHPT có nguyện vọng liên thông trình độ cao đẳng

Bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Trung cấp

1.3.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm

1.3.2 Khối lượng kiến thức và thời gian của khóa học

Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông

- Số lượng môn học, mô đun: 23; Số tín chỉ: 45 tín chỉ
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 1295 giờ
- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1040 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 377 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận: 832; kiểm tra, thi: 86 giờ. (Tổng khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận, Kiểm tra: 918 giờ)

Thời gian đào tạo:

- + 1,5 năm cho đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- + 2,0 năm cho đối tượng tốt nghiệp THCS không học VHPT
- + 2,5 năm cho đối tượng tốt nghiệp THCS học VHPT có nguyện vọng liên thông trình độ cao đẳng

Bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Trung cấp

3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể về kiến thức; kỹ năng; Chính trị, đạo đức; thể chất và quốc phòng.

3.2.1. Mục tiêu chung

Người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết cần thiết trong phạm vi nghề Trắc địa công trình; kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành đo đạc, trắc địa công trình, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các công việc có tính thường xuyên hoặc phức tạp, làm việc độc lập hay theo nhóm trong điều kiện biết trước và có thể thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã được định sẵn; có khả năng làm việc trong thị trường lao động khu vực.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức, kỹ năng

- Kiến thức:
 - + Mô tả được cách thiết lập một bản vẽ đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy tắc biểu diễn vật thể, chi tiết, các quy định đường nét trong bản vẽ kỹ thuật;
 - + Trình bày được các phương pháp vẽ bản đồ, bình đồ;
 - + Ứng dụng được kiến thức Autocad trong vẽ bản đồ, bình đồ, mặt cắt;
 - + Trình bày được kiến thức cơ bản trắc địa như các đơn vị đo lường, các hệ toạ độ, các phương pháp biểu diễn quả đất; khái niệm về bản đồ, bình đồ và mặt cắt, định hướng đường thẳng; hai bài toán cơ bản trong trắc địa, sử dụng bản đồ;
 - + Nêu lên được đặc tính các loại sai số trong trắc địa, công thức tính sai số;
 - + Trình bày được nguyên lý, cấu tạo thiết bị và các phương pháp đo góc, đo khoảng cách, đo độ cao;
 - + Mô tả được các ứng dụng, các phương pháp thực hiện công tác trắc địa trong

xây dựng, giám sát thi công và quản lý công trình.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng được các loại máy trắc địa truyền thống và một số thiết bị quang điện tử thông dụng để phục vụ công tác đo vẽ chuyên ngành;

+ Thực hiện được các phép đo góc, đo khoảng cách, đo cao để xây dựng lưới đo vẽ bình đồ khu vực;

+ Tính toán và bình sai được lưới khống chế đo vẽ;

+ Đo vẽ được bình đồ khu vực xây dựng, mặt cắt địa hình của tuyến;

+ Bố trí được công trình từ bản vẽ thiết kế ra thực địa; theo dõi, kiểm tra và điều chỉnh được thi công đúng với thiết kế được duyệt;

+ Thực hiện được các công tác trắc địa trong đo vẽ hoàn công và quan trắc biến dạng các công trình xây dựng;

+ Ứng dụng được các quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật của chuyên ngành trắc địa và các chuyên ngành xây dựng khác;

+ Nói được tiếng Anh thông thường và dịch được các chỉ dẫn kỹ thuật chuyên ngành bằng tiếng Anh;

+ Sử dụng được máy tính trong công tác văn phòng và phục vụ cho một số công việc chuyên môn.

b. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Nêu được một số kiến thức về Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật;

+ Nắm vững quyền lợi và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trình bày được những nội dung cơ bản về đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước;

+ Kể lại được truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Yêu nghề, có kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp, có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Đủ sức khoẻ theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

- + Thực hiện được các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3.3 Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

3.3.1. Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông

- Số lượng môn học, mô đun: 28; Số tín chỉ: 59 tín chỉ
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 1575 giờ
- Khối lượng các môn học chung: 240 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1335 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 504 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận, kiểm tra: 1071 giờ
- Thời gian khóa học: 15 tháng

3.3.2. Học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở

Ngoài chương trình như học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông thì học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở phải bổ túc thêm 1020 giờ các môn học văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm 4 môn: Ngữ văn (240 giờ); Toán (360 giờ); Vật lý (210 giờ); Hóa học (210 giờ). Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

- Thời gian khóa học: 2,5 năm
- *Nếu học sinh đã tốt nghiệp THCS chỉ học trình độ Trung cấp*
- Số lượng môn học, mô đun: 26; Số tín chỉ: 55 tín chỉ
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 1590 giờ
- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1125 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 483; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận: 1050 giờ; Kiểm tra: 57 giờ. (Tổng khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận, Kiểm tra: 1107 giờ)
- Thời gian khóa học: 2 năm

3.4 Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học văn hóa phổ thông	15	1020			
MH 01	Toán		360			
MH 02	Vật lý		210			
MH 03	Hóa học		210			
MH 04	Ngữ văn		240			
II	Các môn học chung	12	240	126	98	16
MH 05	Chính trị	2	30	22	6	2
MH 06	Pháp luật	1	15	11	3	1
MH 07	Giáo dục thể chất	1	30	3	24	3
MH 08	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2	45	19	23	3
MH 09	Tin học	2	30	13	15	2
MH 10	Tiếng Anh	2	60	30	27	3
MH 11	Giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	28	0	2
III	Các môn học, mô đun chuyên môn	47	1335	378	897	60

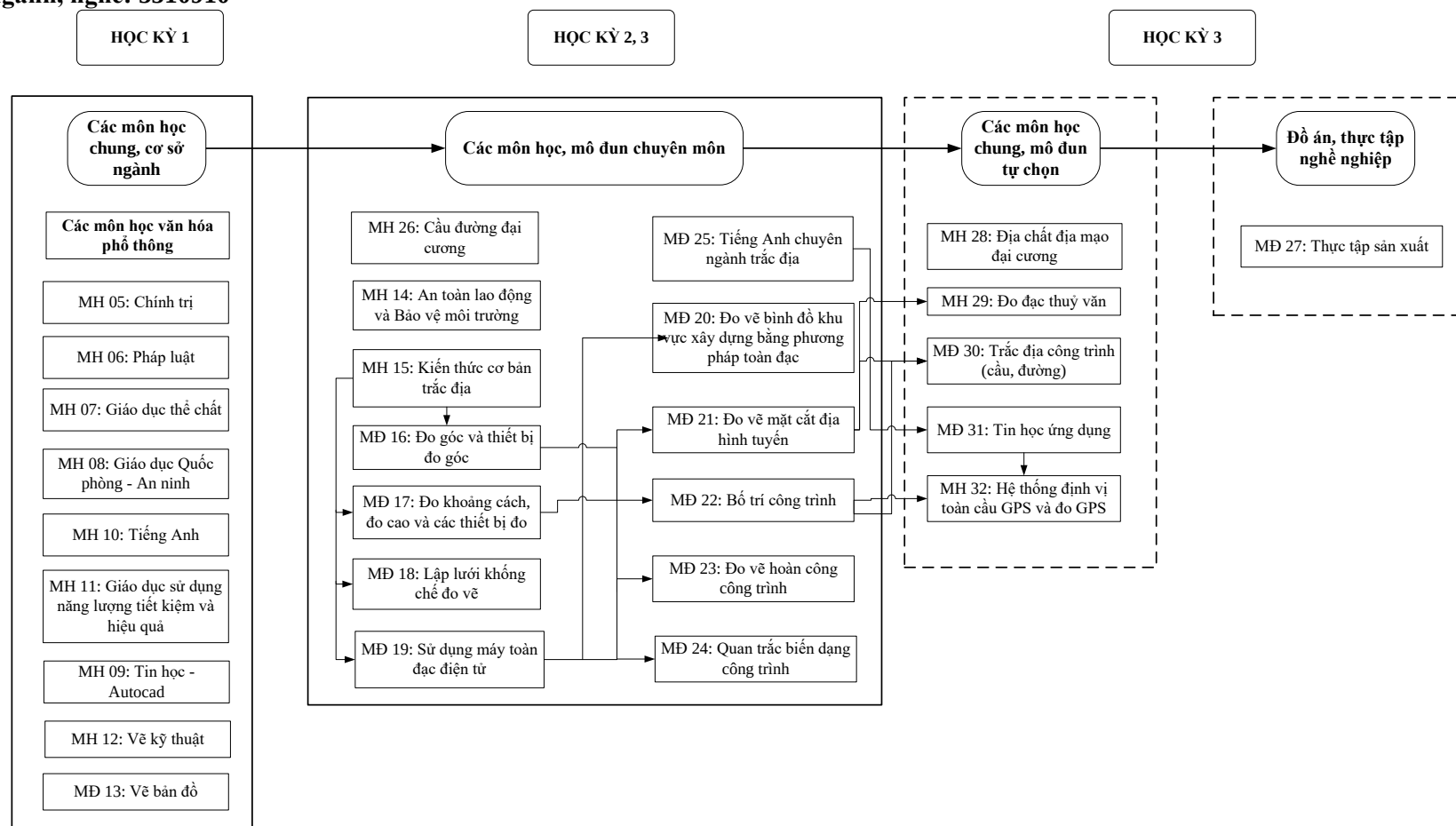
Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
III.1	Môn học, mô đun cơ sở	4	105	50	48	7
MH 12	Vẽ kỹ thuật	2	45	30	12	3
MĐ 13	Vẽ bản đồ	2	60	20	36	4
III.2	Môn học, mô đun chuyên môn	30	900	211	652	37
MH 14	An toàn lao động và Bảo vệ môi trường	2	30	28	0	2
MH 15	Kiến thức cơ bản trắc địa	2	45	22	20	3
MĐ 16	Đo góc và thiết bị đo góc	2	45	12	31	2
MĐ 17	Đo khoảng cách, đo cao và các thiết bị đo	2	75	19	53	3
MĐ 18	Lập lưới khống chế đo vẽ	2	60	6	52	2
MĐ 19	Sử dụng máy toàn đạc điện tử	2	60	10	48	2
MĐ 20	Đo vẽ bình đồ khu vực xây dựng bằng phương pháp toàn đạc	3	90	14	72	4
MĐ 21	Đo vẽ mặt cắt địa hình tuyến	2	60	10	48	2
MĐ 22	Bố trí công trình	2	60	11	46	3
MĐ	Đo vẽ hoàn công công trình	2	45	9	33	3

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiể m tra
23						
MĐ 24	Quan trắc biến dạng công trình	2	60	20	37	3
MĐ 25	Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa	2	60	15	44	1
MH 26	Cầu đường đại cương	2	30	25	3	2
MĐ 27	Thực tập sản xuất	3	180	10	165	5
III.3	Môn học, mô đun tự chọn	13	330	117	197	16
MH 28	Địa chất địa mạo đại cương	2	30	29	0	1
MH 29	Đo đạc thủy văn	2	30	18	10	2
MĐ 30	Trắc địa công trình (cầu, đường)	4	120	30	82	8
MĐ 31	Tin học ứng dụng	3	90	22	65	3
MH 32	Hệ thống định vị toàn cầu GPS và đo GPS	2	60	18	40	2
Tổng cộng (II+III)		59	1575	504	995	76
Tổng cộng (I+II+III)			2595			

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Trắc địa công trình

Mã ngành, nghề: 5510910



PHẦN II:

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ TRẮC ĐỊA CÔNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Căn cứ quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
- Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng;
- Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-CDGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-CDGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc ban hành Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá, xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
- Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cải thiện trong những khoảng thời gian nhất định, qua đó cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đồng thời góp phần giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành đơn vị giáo dục nghề nghiệp đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.
- Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và HSSV trong Trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật, trung thực, công khai và minh bạch trong quá trình thực hiện;
- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên liên quan trong Trường;
- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch;
- Đánh giá toàn diện các hoạt động, mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Căn cứ bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019, đơn vị thực hiện công tác tự kiểm định, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tiến hành đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2017 từ đó nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) do Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp phụ trách.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1: Khoa xây dựng kế hoạch tự đánh giá trên cơ sở Kế hoạch của Nhà trường.

Bước 2: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bước 3: Tổng hợp và viết Dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này;

Bước 4: Lấy ý kiến CB, GV trong Khoa, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường.

Bước 5: Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường tiến hành nghiên cứu, họp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả thông qua của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT và gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 8: Khoa tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng liên quan.

2. Tự đánh giá

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CS GDNN về CTĐT năm 2020
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	100	92
1	Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1.1	1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
1.2	2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
1.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	14	12
2.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	0
2.2	2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
2.3	3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2

2.4	4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
2.5	5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
2.6	6. Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	12
3.1	1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	0
3.2	2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
3.4	4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	0
3.5	5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
3.7	7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.8	8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24

4.1	1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	2. Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	4. Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
4.5	5. Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
4.6	6. Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.7	7. Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	8. Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.1	10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
4.12	12. Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	14
5.1	1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2

5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	4. Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
5.5	5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	6. Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	0
5.7	7. Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
5.8	8. Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
6.1	1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
6.2	2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2

6.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
7.2	2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
7.4	4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
7.5	5. Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	6. Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
7.7	7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Thị Phương Dung